

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Ánh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Lê Duy Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Nguyễn Đức Luyện	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Lê Văn Hanh	Ủy viên	
Ông Bùi Minh Tân	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Duy Hạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Đỗ Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Doãn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tạo	Phó Tổng Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Duy Hạnh
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Số: 01 /2014/BCTC-VAHN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/8/2014, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty chưa phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011. Nếu Công ty thực hiện xử lý số lỗ chênh lệch tỷ giá này theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái thì khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2014 sẽ giảm đi 597.240.408.500 VND, đồng thời, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy còn sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 04/6/2014 với lý do Công ty chưa áp dụng nhất quán việc phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản nợ dài hạn tại thời điểm 31/12/2011.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 31, tại 30/6/2014 khối lượng than thiếu đang phản ánh trên khoản mục tài sản chờ xử lý với giá trị là 78.291.167.182 VND là chi phí tiềm tàng của Công ty.



Tạ Văn Việt

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0045-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Vũ Thị Hương Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.085.501.669.236	673.276.210.734
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.922.291.159	10.202.332.516
1. Tiền	111	05	27.922.291.159	10.202.332.516
III- Các khoản phải thu	130		1.712.635.315.850	311.158.872.609
1. Phải thu khách hàng	131		1.613.634.486.070	123.940.362.295
2. Trả trước cho người bán	132		85.474.126.360	173.403.986.500
5. Các khoản phải thu khác	135	06	13.526.703.420	13.814.523.814
IV- Hàng tồn kho	140		265.990.520.338	246.098.310.166
1. Hàng tồn kho	141	07	265.990.520.338	246.098.310.166
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		78.953.541.889	105.816.695.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	52.241.640.636
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	78.953.541.889	53.575.054.807
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		19.278.652.010.423	19.665.219.265.429
II- Tài sản cố định	220		18.011.625.101.918	18.391.664.665.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.678.368.514.665	7.324.185.745.285
- Nguyên giá	222		19.932.340.426.477	9.780.180.698.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.253.971.911.812)	(2.455.994.953.545)
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	618.304.810	674.352.586
- Nguyên giá	228		1.483.293.937	1.483.293.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(864.989.127)	(808.941.351)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.332.638.282.443	11.066.804.568.026
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.262.026.908.505	1.268.554.599.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.262.026.908.505	1.268.554.599.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.364.153.679.659	20.338.495.476.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.797.107.671.520	16.102.673.403.261
I- Nợ ngắn hạn	310		3.827.237.541.683	3.777.776.591.390
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	2.590.907.725.261	2.364.142.705.606
2. Phải trả người bán	312		886.446.187.671	1.151.050.496.945
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	100.784.563.972	185.862.194
5. Phải trả người lao động	315		9.529.531.762	10.482.593.703
6. Chi phí phải trả	316	15	233.311.833.653	243.066.052.676
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	388.773.835	204.747.828
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.868.925.529	8.644.132.438
II- Nợ dài hạn	330		12.969.870.129.837	12.324.896.811.871
1. Phải trả dài hạn người bán	331		455.998.374.720	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	12.513.871.755.117	12.324.896.811.871
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		4.567.046.008.139	4.235.822.072.902
I- Vốn chủ sở hữu	410		4.567.046.008.139	4.235.822.072.902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	230.890.628.441	230.890.628.441
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	12.696.830.922	12.696.830.922
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	28.098.604.172	28.098.604.172
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(204.640.055.396)	(535.863.990.633)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.364.153.679.659	20.338.495.476.163

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc

Tạ Xuân Dung

Nguyễn Đăng Dung



Lê Duy Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	4.315.006.735.753	2.155.219.529.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.315.006.735.753	2.155.219.529.979
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3.405.795.110.528	1.724.794.867.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		909.211.625.225	430.424.662.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.093.883.322	3.570.702.565
7. Chi phí tài chính	22	22	564.649.671.533	416.197.205.545
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		417.707.807.552	200.438.167.590
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.466.875.402	17.798.159.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		328.188.961.612	-
11. Thu nhập khác	31	23	77.297.036.636	4.979.002.585
12. Chi phí khác	32	23	74.262.063.011	4.979.002.585
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	3.034.973.625	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		331.223.935.237	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		331.223.935.237	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	736	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc

Tạ Xuân Dung

Nguyễn Đăng Dung

Lê Duy Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Mẫu số B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		331.223.935.237	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	24	799.549.030.281	440.492.654.282
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	22	146.603.290.335	215.060.729.811
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(531.532.385)	(2.638.416.271)
- Chi phí đi vay	06	22	417.707.807.552	200.438.167.590
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.694.552.531.020	853.353.135.412
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.374.613.289.687)	(958.912.990.617)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.892.210.172)	(22.272.316.117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		155.046.870.250	678.570.674.704
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.527.691.027	2.915.811.574
- Tiền lãi vay đã trả	13		(353.031.202.010)	(300.810.689.668)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.875.206.909)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105.815.183.519	252.843.625.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(368.760.786.574)	(2.339.763.179.307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	23	1.529.454.545	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	531.532.385	3.570.702.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(366.699.799.644)	(2.336.192.476.742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.195.241.856.941	2.131.511.125.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(916.637.282.173)	(199.221.776.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		278.604.574.768	1.932.289.348.677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17.719.958.643	(151.059.502.777)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	10.202.332.516	606.555.248.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	05	27.922.291.159	455.495.745.721

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Thông tin bổ sung cho các giao dịch không bằng tiền:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) phát sinh trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền: 52.278.134.273 VND. Do vậy, khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (mã số 11).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Tông Giám đốc

Tạ Xuân Dung

Nguyễn Đăng Dung

Lê Duy Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT*****Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000081 ngày 16/12/2002. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 10/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 4.500.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011.

Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 3 năm 2014.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 là 10.708.412.483.515 VND, tương đương 506.787.150 USD.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 là 12.838.297.177.322 VND, tương đương 640.743.373 USD.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là một giai đoạn hoạt động của kỳ kế toán năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2014 là 21.300 VND/USD.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Đối với nguyên liệu chính là than, lượng xuất kho được xác định theo tháng dựa trên tính toán quy đổi lượng theo độ ẩm tiêu chuẩn 8% từ độ ẩm bình quân các lần nhập trong tháng.

Tập hợp chi phí, tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận tạm theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong kỳ, Công ty bàn giao đưa tổ máy số 3 và tổ máy số 4 thuộc dự án Quảng Ninh 2 vào hoạt động sản xuất thương mại, theo đó, Công ty tạm tăng nguyên giá các tài sản này với giá trị là 9.799.212.339.571 VND. Nguyên giá tài sản tạm tăng được xác định trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh đến 30/6/2014 ngoại trừ chi phí phát sinh của nhà máy chính thuộc dự án Quảng Ninh 2 trong 6 tháng đầu năm 2014 hơn 412 tỷ VND, do công trình này đang trong quá trình tập hợp chứng từ tài liệu, xác nhận thanh quyết toán nên giá trị này có thể còn phát sinh và thay đổi và hơn 920 tỷ VND phải trả nhà thầu SEC - HD EPC DA QN2 ngày 30/6/2014 tương đương với 10% giữ lại của giá trị hợp đồng. Theo quy định của hợp đồng EPC Quảng Ninh 2, với việc cấp PAC của các tổ máy bị chậm hơn một năm thì giá trị phạt chậm tiến độ có thể lên đến 10% giá trị hợp đồng. Hiện nay hai bên đang tiến hành quyết toán và thống nhất giá trị phạt chậm tiến độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy chế quản lý tài sản của Tổng công ty Phát điện 1, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

4.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 08 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi, lỗ nào từ khoản đầu tư này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng số chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 59.116.458.111 VND.
- Tỷ lệ chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 12,4%.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí trả trước dài hạn khác.

Lỗ chênh lệch tỷ giá gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011.

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.12 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Hàng năm, Công ty sẽ lập biên bản thỏa thuận về việc thanh quyết toán tiền điện của các năm trước gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam và quyết toán lại giá điện cũng như điều chỉnh lại doanh thu vào năm hiện tại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm là lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- + Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2014.

4.14 Thuế

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không do Công ty đang trong thời gian bù lỗ của năm 2013.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007, Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong thời gian 15 năm đối với hoạt động sản xuất điện. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động sản xuất điện.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến hết năm 2015) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến hết năm 2024).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tại ngày 30/6/2014, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế do chưa dự tính được lợi nhuận chắc chắn trong tương lai để bù đắp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Phát điện 1 góp 42% vốn điều lệ của Công ty; cử cán bộ tham gia quản lý, điều hành hoạt động của Công ty; có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Phát điện 1 được coi là bên liên quan của Công ty.

Tổng công ty Phát điện 1 là công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1, Công ty Mua bán điện là các công ty trong cùng Tập đoàn. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 27.

5. TIỀN

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	151.150.777	191.036.812
Tiền gửi ngân hàng	27.771.140.382	10.011.295.704
Cộng	27.922.291.159	10.202.332.516

Như trình bày tại thuyết minh số 12, giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn.

Như trình bày tại thuyết minh số 17, số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội được sử dụng để thế chấp cho khoản vay dài hạn.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu lãi tiền cho vay (*)	13.549.621.840	13.549.621.840
Phải thu tiền thuế TNCN	187.487.348	(92.535.465)
Phải thu CBCNV tiền BHXH+BHYT	358.729.608	330.401.779
Phải thu khác	(569.135.376)	27.035.660
Cộng	13.526.703.420	13.814.523.814

(*) Là khoản phải thu Tập đoàn Điện khí Thượng Hải (Trung Quốc) theo Hợp đồng EPC số 32003/QNTPJSC ngày 31/10/2005, Phụ lục số 32003/QNTPJSC-SEC-01-Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Tập đoàn Điện khí Thượng Hải (Trung Quốc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***7. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	264.399.230.454	244.607.126.936
Công cụ, dụng cụ	1.591.289.884	1.491.183.230
Cộng	265.990.520.338	246.098.310.166

Như trình bày tại thuyết minh số 12, hàng tồn kho các loại luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh là than, dầu, đá vôi... được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	662.374.707	301.956.364
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	78.291.167.182	53.273.098.443
Cộng	78.953.541.889	53.575.054.807

(*) Là giá trị than chênh lệch giữa sổ sách nhiều hơn thực tế (tại 30/6/2014 là 20.526,28 tấn tương ứng 25.018.068.739 VND, tại 31/12/2013 là 53.184 tấn tương ứng 53.273.098.443 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	1.483.293.937	808.941.351	674.352.586
Tăng trong kỳ	-	56.047.776	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số cuối kỳ	1.483.293.937	864.989.127	618.304.810

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	2.138.038.580.816	7.064.754.439.643	575.173.706.108	1.284.555.375	929.416.888	9.780.180.698.830
Tăng trong kỳ	2.142.949.394.382	7.463.372.239.571	548.614.637.477	268.935.000	-	10.155.205.206.430
Mua sắm	-	750.900.000	-	268.935.000	-	1.019.835.000
Đầu tư xây dựng	2.142.949.394.382	7.462.621.339.571	548.614.637.477	-	-	10.154.185.371.430
Giảm trong kỳ	-	-	3.045.478.783	-	-	3.045.478.783
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.045.478.783	-	-	3.045.478.783
Số dư tại 30/6/2014	4.280.987.975.198	14.528.126.679.214	1.120.742.864.802	1.553.490.375	929.416.888	19.932.340.426.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	317.462.179.082	1.971.413.270.762	165.356.337.249	846.215.394	916.951.058	2.455.994.953.545
Tăng trong kỳ	100.807.099.177	645.758.752.253	52.845.411.219	81.719.826	30	799.492.982.505
Khấu hao trong kỳ	100.807.099.177	645.758.752.253	52.845.411.219	81.719.826	30	799.492.982.505
Giảm trong kỳ	-	-	1.516.024.238	-	-	1.516.024.238
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.516.024.238	-	-	1.516.024.238
Số dư tại 30/6/2014	418.269.278.259	2.617.172.023.015	216.685.724.230	927.935.220	916.951.088	3.253.971.911.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2014	1.820.576.401.734	5.093.341.168.881	409.817.368.859	438.339.981	12.465.830	7.324.185.745.285
Số dư tại 30/6/2014	3.862.718.696.939	11.910.954.656.199	904.057.140.572	625.555.155	12.465.800	16.678.368.514.665

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2014 là 4.113.115.874 VND (tại 31/12/2013 là 3.789.668.965 VND). Toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình trên được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tại 01/01(*)	11.066.804.568.026	7.312.228.446.039
Tăng trong kỳ	420.019.085.847	2.945.684.668.030
Kết chuyển sang TSCĐ	10.154.185.371.430	6.138.593.256
Tại 30/6 (*)	1.332.638.282.443	10.251.774.520.813

(*) Chi tiết như sau:

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1	-	160.701.141.586
Khu quản lý vận hành và sửa chữa (khu CBCNV)	-	154.724.884.646
Hạ tầng khu cán bộ công nhân viên	-	5.976.256.940
Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2	1.332.638.282.443	10.906.103.426.440
Nhà máy chính	1.332.638.282.443	10.719.715.316.401
Đường dây xuất tuyến 500 KV	-	186.388.110.039
Cộng (**)	1.332.638.282.443	11.066.804.568.026

(**) Trong đó:

- Hơn 920 tỷ VND (đư có trên tài khoản 331) tương ứng với số phải trả nhà thầu SEC - HD EPC DA QN2 ngày 30/6/2014, giá trị này tương đương với 10% giữ lại của giá trị hợp đồng. Theo quy định của hợp đồng EPC Quảng Ninh 2, với việc cấp PAC của các tổ máy bị chậm hơn một năm thì giá trị phạt chậm tiến độ có thể lên đến 10% giá trị hợp đồng. Hiện nay hai bên đang tiến hành quyết toán và thống nhất giá trị phạt chậm tiến độ.
- Hơn 412 tỷ VND là số chi phí XDCB dở dang của hạng mục nhà máy chính thuộc dự án Quảng Ninh 2 phát sinh tăng trong năm 2014. Dự án Quảng Ninh 2 đang trong quá trình tập hợp chứng từ tài liệu, xác nhận thanh quyết toán nên giá trị này còn tiếp tục phát sinh và thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	835.683.538.449	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	100.000.000.000	87.236.203.085
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	102.561.661.706	30.411.430.718
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội (3)	76.148.619.241	91.912.432.660
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	-	20.836.099.382
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	100.000.000.000	47.485.152.141
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	300.000.000.000	167.327.045.547
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	104.352.697.449	70.975.854.614
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (8)	14.807.001.568	65.192.998.432
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (9)	-	18.622.783.421
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (10)	37.813.558.485	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	1.755.224.186.812	1.764.142.705.606
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.634.824.186.812	1.642.542.705.606
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	20.400.000.000	21.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>2.590.907.725.261</u>	<u>2.364.142.705.606</u>

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 17.

- Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 03/2013/NTQN - NĐQN/HM ngày 23/9/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 140/2013/HĐHM - PN/SHB.QN-HL ngày 12/11/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 12/11/2014. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 6 tháng. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể và theo quy định của bên cho vay. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty tại ngân hàng.
- Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 102/2013/HĐTD ngày 16/5/2013 với hạn mức tín dụng là 272 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm giải ngân là 11%/năm, trong trường hợp lãi suất trên thị trường có biến động thì sẽ có điều chỉnh. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

4. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 31013/HĐTD/209 ngày 30/9/2013 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Lãi suất cho vay tùy thuộc vào quy định của ngân hàng trong từng thời điểm giải ngân. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
5. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 84.13.601.350294.TD ngày 14/6/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/5/2014. Lãi suất cho vay áp dụng theo chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ và được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất điện năm 2013-2014. Tài sản đảm bảo bao gồm hàng tồn kho các loại luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay là than, dầu, đá vôi... duy trì tại mọi thời điểm tối thiểu 120% dư nợ vay tại ngân hàng.
6. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 110/HĐTD/2013 ngày 01/4/2013 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 31/3/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm.
7. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 06/13/TD/X ngày 05/4/2013 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên giấy nhận nợ tương ứng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty phải duy trì số dư nợ tại mọi thời điểm không cao hơn số dư tiền gửi bình quân quý của bên vay tại ngân hàng.
8. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 19/2013-HĐTDHM/NHCT145-NĐQN ngày 12/9/2013 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 31/3/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm giải ngân là 10%/năm, trong trường hợp lãi suất trên thị trường có biến động thì sẽ có điều chỉnh. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
9. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 176/HĐHMTD/TCB-QN ngày 17/6/2013 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 17/6/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
10. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 001/13/HĐTDHM/DN ngày 04/9/2013 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng đến ngày 04/9/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tại 01/01 (*)	1.268.554.599.532	1.264.347.601.657
Tăng trong kỳ	2.155.790.177	1.373.627.225
Phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước khác	8.683.481.204	4.289.438.799
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	-	41.548.515.028
Tại 30/6 (*)	1.262.026.908.505	1.219.883.275.055

(*) Chi tiết:

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	133.026.500	628.164.907
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	1.429.737.177	7.462.289.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá còn phải phân bổ (**)	1.260.464.144.828	1.260.464.144.828
Cộng	1.262.026.908.505	1.268.554.599.532

(**) Bao gồm:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng: 663.223.736.328 VND.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2011: 597.240.408.500 VND.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	98.913.435.052	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.000.000	74.302.154
Thuế tài nguyên	1.841.128.920	111.560.040
Cộng	100.784.563.972	185.862.194

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	233.311.833.653	241.533.646.000
Chi phí phải trả khác	-	1.532.406.676
Cộng	233.311.833.653	243.066.052.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	166.757.606	165.010.212
Bảo hiểm xã hội	39.253.405	-
Phải trả khác	182.762.824	39.737.616
Cộng	388.773.835	204.747.828

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	6.310.166.320.935	6.692.648.736.399
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (ii)	6.967.032.620.994	6.599.589.012.088
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iii)	427.400.000.000	182.304.768.990
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội (iv)	564.497.000.000	614.497.000.000
Cộng	14.269.095.941.929	14.089.039.517.477
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn - thuyết minh số 12)	1.755.224.186.812	1.764.142.705.606
Số phải trả sau 12 tháng	12.513.871.755.117	12.324.896.811.871

(i) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 1

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 với tổng giá trị khoản vay 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời hạn vay 166 tháng, ân hạn 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,115%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại được trả vào ngày 14/01 và 14/7 hàng năm.

(ii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,2532%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại là ngày 15/4 và 15/10 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***(iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Khoản vay theo hai Hợp đồng tín dụng số 01/2013/DA/NTQN-NĐQN và 02/2013/NTQN-NĐQN ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hai hợp đồng lần lượt là 391 tỷ VND và 40 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và 2. Lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng từng thời kỳ, kỳ điều chỉnh lãi suất là 01 lần/tháng. Thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp cho khoản vay là nhà xưởng nhà máy chính thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và tài sản thế chấp bổ sung là một phần tài sản thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 được hình thành từ vốn tự có của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.

(iv) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 07/5/2007 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất (+) 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, quyền hợp đồng phát sinh từ tài sản, toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng, toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích của bên vay theo hợp đồng bảo hiểm, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và tài sản khác có thể nhận được theo hợp đồng bảo hiểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	28.098.604.172	(535.863.990.633)	
Tăng trong kỳ	-	-	146.603.290.335	-	-	331.223.935.237	
Giảm trong kỳ	-	-	146.603.290.335	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	28.098.604.172	(204.640.055.396)	

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2014			01/01/2014			Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	
Tổng công ty Phát điện 1	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000	-	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000	-	-
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	477.841.310.000	477.841.310.000	-	477.841.310.000	477.841.310.000	-	-
Tổng công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	52.761.760.000	52.761.760.000	-	52.761.760.000	52.761.760.000	-	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	112.686.370.000	112.686.370.000	-	112.727.130.000	112.727.130.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	735.872.910.000	-	735.872.910.000	735.872.910.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	135.000.000.000	135.000.000.000	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	103.483.270.000	103.483.270.000	-	103.483.270.000	103.483.270.000	-	-
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	514.010.890.000	-	514.010.890.000	514.010.890.000	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	420.853.530.000	420.853.530.000	-	420.853.530.000	420.853.530.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TPHCM	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cổ đông cá nhân	54.551.720.000	54.551.720.000	-	54.510.960.000	54.510.960.000	-	-
Cộng	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000	-	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***CỔ PHIẾU**

	30/6/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	450.000.000	450.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán điện	4.315.006.735.753	1.975.706.071.059
Doanh thu nội bộ	-	179.513.458.920
Cộng	4.315.006.735.753	2.155.219.529.979

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	3.405.795.110.528	1.724.794.867.476
Cộng	3.405.795.110.528	1.724.794.867.476

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	531.532.385	3.570.702.565
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.562.350.937	-
Cộng	3.093.883.322	3.570.702.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	417.707.807.552	200.438.167.590
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	-	41.548.515.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	338.573.646	698.308.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	146.603.290.335	173.512.214.783
Cộng	564.649.671.533	416.197.205.545

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập khác	77.297.036.636	4.979.002.585
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.529.454.545	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	5.062.017	-
Thu từ bán than cho Shanghai Electric (*)	73.315.289.874	-
Thu từ tro bay	2.185.335.800	3.759.281.000
Thu khác	261.894.400	1.219.721.585
Chi phí khác	74.262.063.011	4.979.002.585
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	1.529.454.545	-
Chi phí than bán cho Shanghai Electric (*)	71.591.963.087	-
Chi khác	1.140.645.379	4.979.002.585
Lợi nhuận khác	3.034.973.625	-

(*) Là thu nhập và chi phí phát sinh trong năm 2013 theo Hợp đồng số SEC/52-QF-2013-056 ngày 23/9/2013 giữa Công ty và Sanghai Electric để phục vụ chạy thử tổ máy 4 được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.495.286.930.677	1.039.741.050.422
Chi phí nhân công	65.716.185.659	53.163.867.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799.549.030.281	439.418.274.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.921.831.524	663.361.671
Chi phí khác	30.788.007.789	209.606.473.366
Cộng	3.425.261.985.930	1.742.593.026.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	331.223.935.237	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	331.223.935.237	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	736	-

26. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

27. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Vay	13.277.198.941.929	13.292.237.748.487
Phải trả	21.764.083.498	25.288.437.808
Lãi vay, phí bảo lãnh và phí cam kết phải trả	232.645.137.365	241.533.646.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc		
Góp vốn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả	3.182.958.821	4.483.142.340
Công ty Mua bán điện		
Phải thu	1.582.874.400.059	122.995.112.468
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1		
Phải trả	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1		
Ứng trước	4.557.618.583	4.557.618.583
Phải trả	14.389.202.946	10.755.460.070
Ban quản lý dự án công trình điện miền Bắc		
Ứng trước	2.761.835.708	2.761.835.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Công ty Mua bán điện		
Bán điện	4.764.133.557.167	1.975.706.071.059
Thu tiền	3.304.254.269.576	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc		
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.348.744.448	9.884.888.185
Trả tiền	9.648.927.967	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1		
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.994.419.678	-
Trả tiền	7.360.676.802	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Nhận gốc vay	296.428.618.140	2.099.925.359.994
Trả gốc vay	446.176.582.553	440.463.152.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá	134.709.157.855	-
Lãi vay, phí bảo lãnh và phí cam kết phát sinh	322.513.334.206	334.020.232.643
Lãi vay, phí bảo lãnh và phí cam kết đã trả	331.401.842.841	367.459.826.845
Mua hàng hóa, dịch vụ	29.612.818.110	-
Trả tiền	33.137.172.420	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Hội đồng quản trị	360.000.000	372.000.000
Ban kiểm soát	132.480.000	156.000.000
Ban Tổng Giám đốc	673.668.310	603.804.833

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại, Công ty chỉ có một hoạt động chính là sản xuất điện và bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

	Giá trị ghi sổ 30/6/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	27.922.291.159	10.202.332.516
Phải thu khách hàng	1.613.634.486.070	123.940.362.295
Các khoản phải thu khác	12.980.486.464	13.576.657.500
Cộng	1.654.537.263.693	147.719.352.311
Nợ tài chính		
Vay và nợ	15.104.779.480.378	14.689.039.517.477
Phải trả người bán	1.342.444.562.391	1.151.050.496.945
Chi phí phải trả	233.311.833.653	243.066.052.676
Các khoản phải trả khác	182.762.824	39.737.616
Cộng	16.680.718.639.246	16.083.195.804.714

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, vay lớn chủ yếu là bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thanh toán đúng hạn các khoản nợ phải trả và nợ vay.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính	-	-
Nợ tài chính	14.193.864.018.759	14.165.630.558.799
Vay và nợ	13.277.198.941.929	13.292.237.748.487
Phải trả người bán	916.665.076.830	873.392.810.312
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(14.193.864.018.759)	(14.165.630.558.799)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(14.193.864.018.759)	(14.165.630.558.799)

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được điều chỉnh theo từng thời kỳ dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với những khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Tại thời điểm 30/6/2014, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Công ty không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2014		
Vay và nợ	2.590.907.725.261	12.513.871.755.117
Phải trả người bán (*)	884.112.023.976	455.998.374.720
Chi phí phải trả	233.311.833.653	-
Các khoản phải trả khác	182.762.824	-
Cộng	3.708.514.345.714	12.969.870.129.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	2.364.142.705.606	12.324.896.811.871
Phải trả người bán (*)	714.354.091.789	437.589.194.028
Chi phí phải trả	243.066.052.676	-
Các khoản phải trả khác	39.737.616	-
Cộng	3.321.602.587.687	12.762.486.005.899

(*) Phải trả người bán có thời gian thanh toán trên 1 năm là khoản phải trả nhà thầu SEC - HD EPC DA QN2 nhưng khoản này chưa được phân loại sang khoản mục phải trả dài hạn người bán tại thời điểm 01/01/2014.

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng số 9112005/QNTPJSC-SEC ngày 16/11/2006 giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Shanghai Electric (Group) Corporation, với việc cấp PAC của các tổ máy thuộc dự án Quảng Ninh 2 bị chậm hơn một năm thì giá trị phạt chậm tiến độ có thể lên đến 10% giá trị hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành đàm phán với một số nhà thầu xây dựng về việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng do các nhà thầu chậm tiến độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty thận trọng đánh giá và quyết định chưa ghi nhận các ảnh hưởng liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ TIỀM TÀNG

Theo chứng thư giám định của Vinacontrol và báo cáo kiểm kê của Tổ giám sát kiểm kê thì chênh lệch khối lượng than tồn sổ sách nhiều hơn thực tế tại 30/6/2014 là 20.526,28 tấn tương ứng 25.018.068.739 VND (tại 31/12/2013 là 53.184 tấn tương ứng 53.273.098.443 VND). Toàn bộ chênh lệch nêu trên lũy kế đến 30/6/2014 đang được Công ty phản ánh trên khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị là 78.291.167.182 VND, hiện nay, Hội đồng quản trị đang chỉ đạo Ban điều hành xác định nguyên nhân chênh lệch để xử lý. Nếu không xác định được trách nhiệm bồi thường của tổ chức hoặc cá nhân liên quan và áp dụng chính sách hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì đây là một khoản chi phí của Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét do Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện.

Người lập biểu



Tạ Xuân Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Dung

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Duy Hạnh